

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường¹ tại Tờ trình số 89/TTr-TNMT ngày 28/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Green Tech Viet Nam, địa chỉ trụ sở chính tại lô CN01, Cụm công nghiệp Yên Lư, xã Yên Lư, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy lắp ráp sản xuất xe điện, pin lithium, bao bì” tại lô CN01, Cụm công nghiệp Yên Lư, xã Yên Lư, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung

1.1. Tên dự án: Nhà máy lắp ráp sản xuất xe điện, pin lithium, bao bì.

¹ từ ngày 01/3/2025 là Sở Nông nghiệp và Môi trường (được thành lập trên cơ sở hợp nhất Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

1.2. Chủ dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư Green Tech Viet Nam.

1.3. Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN01, Cụm công nghiệp Yên Lư, xã Yên Lư, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2400962502 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang² cấp đăng ký lần đầu ngày 12/5/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 09/02/2025.

1.5. Mã số thuế: 2400962502.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Lắp ráp, sản xuất xe điện; Sản xuất pin Lithium; Sản xuất các sản phẩm từ plastic màng PE, túi tự hủy.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô CN01, Cụm công nghiệp Yên Lư, xã Yên Lư, thành phố Bắc Giang, với diện tích đất sử dụng là 9.999 m².

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình³, không có yếu tố nhạy cảm về môi trường⁴.

+ Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II⁵ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP); Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Mục tiêu của dự án đầu tư:

+ Lắp ráp, sản xuất xe điện: 500 xe/năm;

+ Sản xuất pin Lithium: 450 tấn/năm;

+ Sản xuất các sản phẩm từ Plastic màng PE, túi tự hủy: 8.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

² từ ngày 01/3/2025 là Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang (*được thành lập trên cơ sở hợp nhất Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư*).

³ quy định tại STT 11 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

⁴ quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

⁵ quy định tại STT 1 mục I Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại mục 4 Phụ lục kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Green Tech Viet Nam được cấp Giấy phép môi trường.

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Green Tech Viet Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Green Tech Viet Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang, UBND thành phố Bắc Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang, UBND thành phố Bắc Giang để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Giấy phép môi trường số 1285/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Green Tech Viet Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy lắp ráp sản xuất xe điện, pin lithium, bao bì” tại lô CN01, Cụm công nghiệp Yên Lư, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng (nay là thành phố Bắc Giang), tỉnh Bắc Giang hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Bắc Giang, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy lắp ráp sản xuất xe điện, pin lithium, bao bì” tại một phần lô CN01, Cụm công nghiệp Yên Lư, xã Yên Lư, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang của Công ty Cổ phần Đầu tư Green Tech Viet Nam được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 79/QĐ-TNMT ngày 20/01/2025 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (*nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường*): Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án “Nhà máy lắp ráp sản xuất xe điện, pin lithium, bao bì” và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Chi cục Thuế khu vực VI; UBND thành phố Bắc Giang; UBND xã Yên Lư; Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ thương mại Tuấn Quỳnh; Công ty Cổ phần Đầu tư Green Tech Viet Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phòng BVMT thuộc Sở NN&MT (lưu h/s);
- Công ty Cổ phần Đầu tư Green Tech Viet Nam (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, KTN; Cổng thông tin điện tử tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT.^{Toàn}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thịnh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /3/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, với lý do:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Cụm công nghiệp Yên Lư, thành phố Bắc Giang được đầu nổi với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Yên Lư do Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ thương mại Tuấn Quỳnh (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (theo Công văn số 1310/TQ-YL ngày 13/10/2023 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ thương mại Tuấn Quỳnh), sau đó xả thải ra môi trường; dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh sau khi được thu gom, xử lý sơ bộ qua 2 bể tự hoại 03 ngăn, với tổng dung tích 40 m³ (dung tích 20 m³/bể) và nước thải nhà bếp sau khi xử lý qua 01 bể tách dầu mỡ (dung tích 2 m³), được thu gom theo đường ống HDPE D160 với tổng chiều dài 125m, sau đó theo ống PVC D200 dài 20m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm của dự án để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm:

Nước thải sinh hoạt (nước thải từ các khu nhà vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn và nước thải nhà bếp sau khi xử lý qua bể tách dầu mỡ) →bể thu gom →bể điều hòa →bể thiếu khí (Anoxic) →bể hiếu khí (MBBR) →bể lắng →bể khử trùng (nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của cụm công nghiệp Yên Lư) →Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Yên Lư, thành phố Bắc Giang.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ xử lý sinh học.

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl 73 kg/năm; Chế phẩm vi sinh, mật rỉ đường 40 kg/năm

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành); tuân thủ định mức hóa chất. Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc.

- Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng hóc, các thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Định kỳ quan trắc, giám sát nước thải sau xử lý để kịp thời có giải pháp điều chỉnh vận hành, đảm bảo chất lượng nước xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Khi sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, cán bộ vận hành cho dừng hệ thống xử lý, đồng thời thông báo cho quản lý và tìm nguyên nhân sự cố để khắc phục, sửa chữa kịp thời.

- Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của hệ thống xử lý nước thải, chủ dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút, vận chuyển nước thải đem đi xử lý theo quy định.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố như một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt tiêu chuẩn đầu nổi của CCN Yên Lư, thành phố Bắc Giang. Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt mà có sự kiểm tra, điều chỉnh và đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, chủ dự án có trách nhiệm liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để có biện pháp xử lý kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 4/2025 đến hết tháng 9/2025.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m³/ ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm: Đạt tiêu chuẩn của CCN Yên Lư
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
3	TSS	mg/l	100
4	Tổng nitơ	mg/l	40
5	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5
7	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí nước thải đầu vào tại bể thu gom	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày. Thời gian dự kiến: Ngày 21/4/2025	pH, BOD ₅ (20°C), chất rắn lơ lửng, tổng Nitơ, tổng Phốt pho (tính theo P), tổng dầu mỡ khoáng, Coliform	Tiêu chuẩn theo quy định của Cụm công nghiệp Yên Lư, thành phố Bắc Giang
2	01 vị trí nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải	Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần, trong vòng 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: - Lần 1: Ngày 21/4/2025 - Lần 2: Ngày 22/4/2025 - Lần 3: Ngày 23/4/2025		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi của cụm công nghiệp trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Yên Lư, thành phố Bắc Giang. Không được phép lấp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được

cấp, chủ dự án phải báo cáo với UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung thông tin theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang, UBND thành phố Bắc Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /3/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 05 nguồn

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn - sấy;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép, thổi màng nhựa và in số 1;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép, thổi màng nhựa và in số 2;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình đánh bóng, làm sạch bề mặt vật liệu cần sơn được thu gom và xử lý bằng hệ thống lọc bụi túi vải di động, bụi thu được, sau đó xử lý cùng với chất thải rắn công nghiệp thông thường, không xả bụi ra môi trường.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 04 dòng khí thải tại 04 ống thoát khí thải sau 04 hệ thống xử lý khí thải.

2.1. Vị trí xả khí thải: 04 vị trí

Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải	Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰)
Dòng khí thải số 01	01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn - sấy	X = 2343665; Y = 416740
Dòng khí thải số 02	01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép, thổi màng nhựa và in số 1	X = 2343689; Y = 416791
Dòng khí thải số 03	01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép, thổi màng nhựa và in số 2	X = 2343724; Y = 416791
Dòng khí thải số 04	01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực hàn	X = 2343726; Y = 416716

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 48.980 m³/giờ, tương đương 1.175.520 m³/ngày, trong đó:

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000 m³/giờ, tương đương 576.000 m³/ngày.

- Nguồn số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.950 m³/giờ, tương đương 286.800 m³/ngày.

- Nguồn số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.950 m³/giờ, tương đương 286.800 m³/ngày.

- Nguồn số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.080 m³/giờ, tương đương 25.920 m³/ngày.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN19:2009/BTNMT, cột B) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) (từ ngày 01/7/2025, áp dụng theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp), cụ thể như sau:

* Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn - sấy

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	1000	-	
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	-	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-	
5	Toluen	mg/Nm ³	-	750	
6	Benzen	mg/Nm ³	-	5	
7	Xylen	mg/Nm ³	-	870	

* Khí thải từ quá trình đùn ép, thổi màng nhựa và in số 1, số 2

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTN MT, cột B	QCVN 20:2009/BT NMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	1000	-	
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	-	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-	
5	Benzen	mg/Nm ³	-	5	
6	Xylen	mg/Nm ³	-	870	
7	Vinyl clorua	mg/Nm ³	-	20	

* Khí thải phát sinh từ khu vực hàn

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	1.000	
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi từ quá trình đánh bóng, làm sạch bề mặt vật liệu cần sơn: Khu vực đánh bóng, làm sạch bề mặt vật liệu cần sơn được bố trí riêng. Quá trình đánh bóng, làm sạch bề mặt vật liệu được thực hiện bằng giấy nhám để chà, làm sạch bề mặt. Bụi phát sinh được thu gom về các chụp hút di động dẫn qua ống mềm Φ125 chiều dài khoảng 3m/chụp hút, đưa về hệ thống lọc bụi túi vải. Bụi thu được xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn - sấy: Bụi, khí thải phát sinh từ 01 phòng sơn sấy được hút bởi 01 quạt hút công suất 24.000 m³/giờ về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.

- Khí thải từ quá trình đùn ép, thổi màng nhựa và in số 1 (có 15 dây chuyền): Tại các khu vực phát sinh khí thải, bố trí các đầu chụp hút di động kết nối với ống mềm đường kính D75, ống nhánh đường kính D100 và ống trung tâm đường kính D450 dẫn khí thải phát sinh về hệ thống xử lý nhờ quạt hút tạo áp lực đẩy không khí vào hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

- Khí thải từ quá trình đùn ép, thổi màng nhựa và in số 2 (có 14 dây chuyền): Tại các khu vực phát sinh khí thải, bố trí các đầu chụp hút di động kết nối với ống mềm đường kính D75, ống nhánh đường kính D100 và ống trung tâm đường kính D450 dẫn khí thải phát sinh về hệ thống xử lý nhờ quạt hút tạo áp lực đẩy không khí vào hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý.

- Khí thải từ công đoạn hàn: Được thu gom bằng quạt hút công suất 1.080 m³/giờ qua chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 04 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* Bụi từ quá trình đánh bóng, làm sạch bề mặt vật liệu cần sơn →chụp hút →đường ống dẫn Φ125, chiều dài khoảng 3m/chụp hút→thiết bị lọc bụi túi vải → xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường. Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

* Hệ thống xử lý khí thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn-sấy →quạt hút →bông lọc →tấm lọc than hoạt tính →ống thoát khí thải →môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông lọc bụi 100 kg/năm; Than hoạt tính 3.600 kg/năm.

* Hệ thống xử lý khí thải số 02, 03 có quy trình xử lý giống nhau như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép, thổi màng nhựa và in →chụp hút →ống thu gom →tủ than hoạt tính →ống thoát khí thải →môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế: 11.950 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 1.800 kg/năm/hệ thống.

* Hệ thống xử lý khí thải số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn hàn →quạt hút →ống dẫn →tủ than than hoạt tính →ống thoát khí thải →môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: 1.080 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 160 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Bố trí nhân lực để giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải nhằm kịp thời phát hiện những tiềm ẩn nguy cơ phát sinh sự cố. Công nhân vận hành hệ thống thường xuyên được đào tạo để nâng cao kiến thức và kỹ năng trong quá trình giám sát và vận hành hệ thống.

- Tự động hóa hoạt động của hệ thống xử lý khí thải nhằm hạn chế nguy cơ xảy ra sự cố.

- Có kế hoạch xử lý và khắc phục khi xảy ra sự cố về hệ thống xử lý khí thải; luôn đảm bảo số lượng vật tư thay thế dự phòng.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các đường ống thu gom, thiết bị xử lý, kịp thời sửa chữa và thay thế khi phát hiện các dấu hiệu hỏng hóc (tuần suất 06 tháng/lần).

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại dự án, đồng thời dừng hoạt động tại các điểm có sự cố và báo cáo cho cơ quan chức năng để kiểm tra, kịp thời xử lý.

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tạm dừng hoạt động sản xuất để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 4/2025 đến tháng 9/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí sau xử lý tại 04 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*).

2.3. Tần suất lấy mẫu (giai đoạn vận hành ổn định):

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Thời gian dự kiến	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải số 01	Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂), toluen, benzen, xylen	Lấy 01 mẫu đơn đầu ra tần suất 01 ngày/lần, trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến: - Lần 1: Ngày 21/4/2025 - Lần 2: Ngày 22/4/2025 - Lần 3: Ngày 23/4/2025	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, QCVN 20:2009/BTNMT
2	02 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải số 02, 03	Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂), benzen, xylen, Vinyl clorua		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, QCVN 20:2009/BTNMT
3	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải số 04	Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂)		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo với UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang, UBND thành phố Bắc Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /3/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 02 nguồn

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng số 1.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng số 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 02 vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰)

- Vị trí số 01: Tại khu vực đặt máy móc, thiết bị tại xưởng số 1. Tọa độ: X= 2343705; Y= 416728.

- Vị trí số 02: Tại khu vực đặt máy móc, thiết bị tại xưởng số 2. Tọa độ: X= 2343712; Y= 416774.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động (như: cân bằng máy khi lắp đặt, lắp các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung,...).

- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo các phương tiện này luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

- Trang bị cho công nhân vận hành các trang thiết bị chống ồn (như: nút bịt tai, quần áo bảo hộ,...).

- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian người lao động phải tiếp xúc với nguồn ồn cao.

- Đối với người lao động tại khu vực có độ ồn cao phải được trang bị các thiết bị giảm âm, chống tiếng ồn nhằm tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải.

- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

- Sử dụng các loại máy móc hiện đại ít gây ra tiếng ồn lớn.

- Lắp đặt hệ thống giảm thanh cho các máy móc, thiết bị gây tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /3/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	80
2	Dầu máy tổng hợp thải	50
3	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	5
4	Bao bì nhiễm chất thải nguy hại (thùng hộp sơn, vỏ chai lọ đựng dung môi)	1.000
5	Chất hấp phụ (than hoạt tính), bông lọc thủy tinh	7.460
6	Hộp mực in thải bỏ	100
7	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn, cặn sơn, giấy báo lót dính sơn	100
Tổng cộng		8.795

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bìa, giấy vụn, băng dính,...	4.000
2	Vụn kim loại, phế liệu kim loại (không dính thành phần nguy hại), vụn thiếc hàn	45.000
3	Vụn, mảnh phế liệu nhựa, sản phẩm lỗi hỏng	61.200
4	Giấy nhám	120
Tổng cộng		110.320

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 75 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là bao bì, thức ăn thừa, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh... giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng. Ngoài ra, dự án phát sinh bùn thải từ bể tự hoại khoảng 6 tấn/năm, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khoảng 0,0438 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng, bên ngoài thùng có dán nhãn cảnh báo, mã chất thải theo quy định để lưu giữ từng loại CTNH.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định (tần suất 06 tháng/lần).

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí kho chứa có diện tích 8,6m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Xây tường gạch lửng cao 1,2m, bên trên vẩy tôn, mái lợp tôn. Nền đổ bê tông chống thấm, chống trơn trượt. Bên trong nền kho có rãnh thu gom, thoát nước (kích thước: 10cmx10cmx10cm) và hố ga thu (kích thước: 0,5mx0,5mx0,5m). Ngoài cửa kho có biển cảnh báo kho CTNH theo quy định. Trong kho có dán biển cảnh báo CTNH, bên trong kho được bố trí thiết bị phòng cháy, chữa cháy và trang bị cát khô và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các loại bao dứa, thùng chứa lưu chứa tạm thời trong kho.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất 01 tháng/lần).

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí kho chứa chất thải có diện tích 8,6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Xây tường gạch lửng cao 1,2m, bên trên vẩy tôn, mái lợp tôn. Nền đổ bê tông chống thấm, chống trơn trượt. Ngoài cửa kho có biển cảnh báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 20 lít/thùng, 120 lít/thùng tại các khu văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh để lưu chứa tạm thời chất thải sinh hoạt.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất 01 ngày/lần).

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Dự án không bố trí kho chứa.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý nước thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời và chỉ được tiếp tục hoạt động dự án khi xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /3/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Công ty Cổ phần Đầu tư Green Tech Viet Nam có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; định kỳ kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt tiêu chuẩn quy định của cụm công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Yên Lư, thành phố Bắc Giang, không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí khu vực.

- Vận hành thường xuyên các hệ thống xử lý khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Chỉ được phép đưa dự án vào hoạt động khi Cụm công nghiệp Yên Lư, thành phố Bắc Giang hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải đảm bảo tiếp nhận nước thải của dự án để xử lý theo quy định.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang, UBND thành phố Bắc Giang trước ít nhất 10 (mười) ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát; thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 89/TTr-TNMT ngày 28/02/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án./.